ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 113 /2026/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15*;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ*;*

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ để làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp lệ phí trước bạ đối với nhà.

2. Cơ quan Thuế và các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với các loại nhà khác không được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm xác định giá để tính lệ phí trước bạ (không tính hệ số điều chỉnh vùng). Trường hợp giá nhà, đất tại hợp đồng mua bán nhà, đất (đất gắn liền với nhà, tài sản trên đất không tách riêng giá trị đất) cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất là giá tại hợp đồng mua bán nhà, đất.

Điều 4. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ để áp dụng tính lệ phí trước bạ đối với nhà

1. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

$$\text{Tỷ lệ phần trăm (\%) chất lượng còn lại của nhà} = \text{Chất lượng nhà mới xây dựng (100\%)} - \left[\text{Thời gian đã sử dụng} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\%/năm)}\right]$$

Trong đó:

a) Chất lượng nhà mới xây dựng: Chất lượng còn lại được tính là 100%;

b) Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm *(*năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc năm nhận nhà. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính theo năm (đủ 12 tháng*)*, theo đó nếu tháng lẻ ít hơn hoặc bằng 06 tháng thì không tính phần tháng lẻ, trên 06 tháng được tính bằng 01 năm.

c) Trường hợp nhà đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn nhưng vẫn phát sinh hồ sơ đăng ký biến động thì tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại để cơ quan Thuế xác định và thu lệ phí trước bạ được tính đối với từng loại nhà như sau:

STT	Loại nhà	Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại
1	- Biệt thự	1,25
2	- Cấp I	1,25
3	- Cấp II	2
4	- Cấp III	4
5	- Cấp IV	6,67

2. Tỷ lệ hao mòn (%/năm) của từng loại nhà: Áp dụng theo tỷ lệ hao mòn của các loại nhà, cụ thể:

STT	Loại nhà	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
1	- Biệt thự	80	1,25
2	- Cấp I	80	1,25
3	- Cấp II	50	2
4	- Cấp III	25	4
5	- Cấp IV	15	6,67

Việc xác định cấp, loại nhà: Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp nhà, công trình xây dựng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan Thuế và các cơ quan có liên quan theo dõi việc tổ chức thực hiện Quyết định; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Thuế tỉnh Vĩnh Long: Hướng dẫn kê khai, xác định và thu lệ phí trước bạ theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng: Xác định cấp, loại nhà theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Những trường hợp đã nộp đủ, hợp lệ hồ sơ lệ phí trước bạ nhà trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khu vực Bến Tre (cũ): Áp dụng theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối với khu vực Vĩnh Long (cũ): Áp dụng theo Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà để làm căn cứ tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Trường hợp hồ sơ nộp sau ngày 24 tháng 8 năm 2026 thì giá 01m^2 nhà tính theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với khu vực Trà Vinh (cũ): Áp dụng theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Trường hợp hồ sơ nộp sau ngày 24 tháng 8 năm 2026 thì giá 01m^2 nhà tính theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày *10* tháng *11* năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà để làm căn cứ tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

b) Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

c) Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3. Các nội dung khác có liên quan đến lệ phí trước bạ đối với nhà không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Thuế tỉnh Vĩnh Long, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIX, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận*:**
- Như khoản 5 Điều 7;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp (cập nhật cơ sở dữ liệu);
- Sở Tài chính (tự kiểm tra);
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Đặng Văn Chính